

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7453/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 8 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 10 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 12563/UBND-NNXD ngày 28/7/2026 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện việc khảo sát, thu thập thông tin và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng các do đầu mối cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng (các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường), các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau tại **Phụ lục 1 đính kèm văn bản này** để chủ đầu tư tham khảo, sử dụng trong xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số

36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng.

- Giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường, giá do Sở Xây dựng tổ chức khảo sát, thu thập (nếu có); là giá tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có). Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Xây dựng để xác định làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (như: cát, đá, thép, xi măng, ...), chủ đầu tư phải chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng để đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây do các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp tại **Phụ lục 2 kèm theo văn bản này để các tổ chức, cá nhân tham khảo.**

3. Trong quá trình tham khảo, lựa chọn giá vật liệu xây dựng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (có chênh lệch lớn), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (iO);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

GIÁM ĐỐC



Dư Minh Hùng

PHỤ LỤC 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Công văn số 7453/SXD-QLXD ngày 10/9/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9
1	Xi măng	Xi măng các loại																	
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao (50kg)								72 200	85 000		82 300	75 800	86 000	86 500	77 200	
		Xi măng Hà Tiên Green	Bao (50kg)								64 100								
		Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao (50kg)										80 000					86 000	
		Xi măng Insee	Bao (50kg)								85 900	100 000		105 000		95 000	95 500	85 200	
2	Cát	Cát các loại																	
		Cát san lấp	m³									330 000		340 000	300 000		312 500	318 000	295 000
		Cát vàng	m³								330 000	370 000		350 000	340 000	376 700	390 000	390 000	380 000
3	Đá	Đá các loại																	
		Đá 1x2cm	m³								840 000	950 000		924 000	900 000	1 000 000	980 000	858 000	865 000
		Đá 4x6cm	m³								828 000	900 000		793 300	870 000	950 000	925 000	736 000	735 000
4	Gạch xây	Gạch xây các loại																	
		Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên								1 760	1 600		1 690	1 680	1 790	1 750	1 750	1 900
		Gạch rỗng đất nung 40x80x180mm	Viên								1 760	1 500		1 660	1 580	1 650	1 750		1 700
5	Thép	Thép các xây dựng																	
		Thép tròn D=6mm	kg								15 350	16 900		17 900	16 680	17 500	18 500	15 550	17 240
		Thép tròn D=8mm	kg								15 350	16 900		17 900	16 680	17 500	18 500	15 550	17 240
		Thép tròn gân D=10mm	kg								13 590	14 530		15 140	14 980	15 950	15 400	13 720	15 690
		Thép tròn gân D=12mm	kg								14 810	16 050		16 400	16 030	16 910	16 460	15 000	16 930
		Sắt tròn gân D=14mm	kg								14 940	16 340		16 370	16 070	16 840	16 410	15 040	16 990
		Sắt tròn gân D=16mm	kg								14 620	15 360		16 080	15 880	16 310	15 860	14 620	16 480
		Sắt tròn gân D=18mm	kg								14 940						16 350	15 130	
Sắt tròn gân D=20mm	kg								14 570						16 330	15 200			

Ghi chú:

1. **Khu vực 1:** Phường An Xuyên; Phường Hòa Thành; Phường Lý Văn Lâm; Phường Tân Thành (thành phố Cà Mau cũ).
2. **Khu vực 2:**
- Xã Lương Thế Trân, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Tân Hưng.
- Xã Phú Mỹ, Xã Phú Tân, xã Nguyễn Việt Khái, Xã Cai Đôi Vàm.
- Xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Trần Văn Thời, xã Sông Đốc.
3. **Khu vực 3:** Xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Đất Mới, xã Tân Ân, xã Đất Mũi, xã Phan Ngọc Hiển.
4. **Khu vực 4:**
- Xã Trần Phán, xã Quách Phẩm, xã Đầm Dơi, xã Thanh Tùng, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Tân Thuận.
- Xã Định Thành, xã Gành Hào, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.
5. **Khu vực 5:**
- Xã Khánh An, xã Khánh Lâm, xã U Minh, xã Nguyễn Phích.
- Xã Hồ Thị Kỳ, xã Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Trí Phái, xã Tân Lộc.
6. **Khu vực 6:** Xã Phong Thạnh, xã Phong Hiệp, xã Vinh Phước, xã Phước Long, xã Vĩnh Thạnh Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn.
7. **Khu vực 7:** Xã Vĩnh Lộc, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi.
8. **Khu vực 8:**
- Xã Vĩnh Mỹ, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Hậu.
- Xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.
9. **Khu vực 9:** Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành.

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG CUNG CẤP

(Kèm theo Công văn số 7453/SXD-QLXD ngày 10/9/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*								
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																			
1	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.600.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000				
2	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	1.850.000				
3	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
4	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
5	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				

6	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB _{BFS} 50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{BFS} 40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.800.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	1.800.000				
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB _{BFS} 50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16:2023/B XD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.990.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	1.990.000				
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16:2023/B XD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	2.030.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.030.000				
11	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/B XD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000	1.760.000	1.810.000	1.810.000	1.720.000	1.720.000	1.700.000	1.740.000	1.740.000

[illegible]

[illegible]

7	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long bền sun phát PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2023		Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926
8	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40 công nghiệp	Tấn	QCVN 16-2023/BXD ; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40		Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815
9	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40 công nghiệp	Tấn	QCVN 16-2023/BXD ; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40		Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
II. THÉP CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260	19.310	19.180	19.230	19.060	19.070	19.100	19.110
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19.260	19.310	19.180	19.230	19.060	19.070	19.100	19.110
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.220	19.320	19.370	19.240	19.290	19.120	19.130	19.160	19.170
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120	19.170	19.040	19.090	18.920	18.930	18.960	18.970
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120	19.170	19.040	19.090	18.920	18.930	18.960	18.970

6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120	19.170	19.040	19.090	18.920	18.930	18.960	18.970
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19.120	19.170	19.040	19.090	18.920	18.930	18.960	18.970
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19120	19170	19040	19090	18920	18930	18960	18970
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19120	19170	19040	19090	18920	18930	18960	18970
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19260	19310	19180	19230	19060	19070	19100	19110
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19260	19310	19180	19230	19060	19070	19100	19110
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		19.160	19260	19310	19180	19230	19060	19070	19100	19110
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		19.020	19120	19170	19040	19090	18920	18930	18760	18770
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910

25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.920	19020	19070	18940	18990	18820	18830	18860	18870
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.440	22540	22590	22460	22510	22340	22350	22380	22390
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.440	22540	22590	22460	22510	22340	22350	22380	22390
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620

41	Thép xây dựng	Thép tám 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
42	Thép xây dựng	Thép tám 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
43	Thép xây dựng	Thép tám 12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
44	Thép xây dựng	Thép tám 14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
45	Thép xây dựng	Thép tám 16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
46	Thép xây dựng	Thép tám 18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
47	Thép xây dựng	Thép tám 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
48	Thép xây dựng	Thép tám 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
49	Thép xây dựng	Thép tám 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
50	Thép xây dựng	Thép tám 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
51	Thép xây dựng	Thép tám 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
52	Thép xây dựng	Thép tám 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410

53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280

65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	24350	24400	24230	24240	24270	24280
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.330	24430	24480	24350	24400	24230	24240	24270	24280
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.800	24900	24950	24820	24870	24700	24710	24740	24750
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.800	24900	24950	24820	24870	24700	24710	24740	24750
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.850	21950	22000	21870	21920	21750	21760	21790	21800
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.850	21950	22000	21870	21920	21750	21760	21790	21800
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.200	22300	22350	22220	22270	22100	22110	22140	22150
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.200	22300	22350	22220	22270	22100	22110	22140	22150
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.030	23130	23180	23050	23100	22930	22940	22970	22980
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nip pon		Không có thông tin		26.750	26850	26900	26770	26820	26650	26660	26690	26700
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24.980	25080	25130	25000	25050	24880	24890	24920	24930
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.160	25260	25310	25180	25230	25060	25070	25100	25110
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly- 2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.160	25260	23310	25180	25230	25060	25070	25100	25110
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24.690	25060	25110	24980	25030	24860	24870	24900	24910
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly- 2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24.690	25060	25110	24980	25030	24860	24870	24900	24910

80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
89	Vật liệu khác	Ông thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/ E.Nhất	Việt Nam		Không có thông tin		38.550	38950	39000	38870	38920	38450	38460	38490	38500
90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY 390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25.000	25400	25450	25320	25370	24900	24910	24940	24950
91	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/ Malaysia		Không có thông tin		26.600	27000	27050	26920	26970	26500	26510	26540	26550
92	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26.300	26700	26750	26620	26670	26200	26210	26240	26250
III. GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																			
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)																			
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		19.970								
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		11.840								
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		2.580								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

37	Bắc thấm	Bắc thấm ngang APT- T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
VII. SON CÁC LOẠI																			
Công ty TNHH TM DV xây dựng TCP (địa chỉ: số 410 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Cà Mau ; số điện thoại: 0947.525.282)																			
1	Son	Mykolor Walcare Matt For Interior (Sơn Nội Thất Dư án Mờ Sang Trọng)	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bản tỉnh Cà Mau		1.196.000								
2	Son	Mykolor Walcare Semigloss For Exterior (Sơn Ngoại Thất Dư Ấn Bóng Cao Cấp)	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bản tỉnh Cà Mau		3.679.000								

3	Sơn	Mykolor Walcare Alkali primer For Interior (Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất)	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.515.000							
4	Sơn	Mykolor Walcare Alkali primer For Exterior (Sơn Lót Kiềm Ngoại Thất)	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.175.000							
5	Vật liệu khác	Mykolor Walcare Filler For Interior Bột Trét Dự Ẩn Nội Thất	Bao		40 kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		311.000							

6	Vật liệu khác	Mykolor Walcare Filler For Int & Ext Bọt Trét Dư Ấn Nội & Ngoại Thất	Bao		40 kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		387.000								
Công ty TNHH Lanovina (địa chỉ: nhà số B2, làng chuyên gia The Oasis 1, đường R5, khu phố 4, phường An Phú, Tp. HCM; số điện thoại: 0932804554)																			
1	Sơn	Sơn nội thất đẹp - LBI	lít		5 lít	Cty TNHH LANOVINA	Việt Nam		Giao đến chân công trình		486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111	486.111
2	Sơn	Sơn ngoại thất đẹp - LBE	lít		5 lít	Cty TNHH LANOVINA	Việt Nam		Giao đến chân công trình		822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222	822.222
3	Sơn	Sơn lót kháng kiềm hiệu quả - LAL	lít		5 lít	Cty TNHH LANOVINA	Việt Nam		Giao đến chân công trình		572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222	572.222
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội và ngoại thất - LAR	lít		5 lít	Cty TNHH LANOVINA	Việt Nam		Giao đến chân công trình		891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667	891.667
5	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội ngoại thất - S-PUTTY	Bao		40kg	Cty TNHH LANOVINA	Việt Nam		Giao đến chân công trình		408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333	408.333
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TBD số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																			
1	Sơn	Sơn nội thất POLAR 01 INTERIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		588.000								
2	Sơn	Sơn nội thất POLAR 2 INTERIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		713.000								
3	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ POLAR 4 INTERIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.246.000								
4	Sơn	Sơn nội thất POLAR 6 INTERIOR Cao cấp, bóng, lau chùi tốt	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.625.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

28	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lực hợp kim nhôm 80cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000
29	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lực hợp kim nhôm 160mm	m	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
30	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lực hợp kim nhôm 300mm	m	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000	112.860.000
33	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lực hợp kim nhôm 100mm	m	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200
34	Vật liệu khác	Khe co giãn rỗng lực hợp kim nhôm 150mm	m	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Phường An Xuyên; Phường Hòa Thành; Phường Lý Văn Lâm; Phường Tân Thành (thành phố Cà Mau cũ).

2. Khu vực 2:

- Xã Lương Thế Trân, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Tân Hưng.
- Xã Phú Mỹ, Xã Phú Tân, xã Nguyễn Việt Khái, Xã Cai Đôi Vàm.
- Xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Trần Văn Thời, xã Sông Đốc.

3. Khu vực 3: Xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Đất Mới, xã Tân Ân, xã Đất Mũi, xã Phan Ngọc Hiển.

4. Khu vực 4:

- Xã Trần Phán, xã Quách Phẩm, xã Đầm Dơi, xã Thanh Tùng, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Tân Thuận.
- Xã Định Thành, xã Gành Hào, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.

5. Khu vực 5:

- Xã Khánh An, xã Khánh Lâm, xã U Minh, xã Nguyễn Phích.
- Xã Hồ Thị Kỳ, xã Thới Bình, xã Biền Bạch, xã Trí Phải, xã Tân Lộc.

6. Khu vực 6: Xã Phong Thạnh, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước, xã Phước Long, xã Vĩnh Thạnh Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn.

7. Khu vực 7: Xã Vĩnh Lộc, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi.

8. Khu vực 8:

- Xã Vĩnh Mỹ, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Hậu.
- Xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.

9. Khu vực 9: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành.